TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15-01-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Văn Phó
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phục, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên tòa:* không tham gia.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 644/2017/TB-TLVA ngày 08 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Tăng Lợi Tr, sinh năm 1975
Địa chỉ: ấp Tr, xã NB, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1977
Địa chỉ: ấp BT, xã BTr, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(anh Tr có mặt, chị Th vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và bản khai ngày 18 tháng 10 năm 2017 cũng như trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Tăng Lợi Tr trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Th cưới nhau và chung sống từ năm 1996, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Tăng Lợi Q sinh ngày 11/01/1998 và Tăng Lợi T sinh ngày 17/10/1999, không có tài sản chung và nợ chung. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc đến khoảng năm 2000 thì phát sinh

mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay, về hôn nhân, anh yêu cầu ly hôn với chị Th. Về con chung thì hiện các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản chung và nợ chung thì không có.

* Tại Bản khai ngày 20 tháng 11 năm 2017 và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày: Thống nhất với lời trình bày của anh Tr về quá trình kết hôn, thời gian mâu thuẫn, thời gian sống ly thân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do anh Tr có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và chị có mâu thuẫn với gia đình chồng nên chị bỏ về nhà cha mẹ ruột chị ở từ năm 2000 và vợ chồng sống ly thân với nhau từ đó. Nay qua yêu cầu ly hôn của anh Tr, chị đồng ý ly hôn, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về tài sản và nợ chung thì không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn trình bày thống nhất với nhau như sau: Anh Tăng Lợi Tr và chị Nguyễn Thị Th cưới nhau và chung sống từ năm 1996, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Tăng Lợi Q sinh ngày 11/01/1998 và Tăng Lợi T sinh ngày 17/10/1999, không có tài sản chung và nợ chung. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc đến khoảng năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết nêu trên là sự thật.

[2.2] Xét yêu cầu của các đương sự:

[2.2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Tr và chị Th có đủ điều kiện kết hôn, tự nguyện chung sống với nhau nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định, căn cứ vào các Điều 8, 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Tăng Lợi Tr và chị Nguyễn Thị Th.

[2.2.2] Về con chung: Anh Tr và chị Th có 02 con chung tên Tăng Lợi Q sinh ngày 11/01/1998 và Tăng Lợi T sinh ngày 17/10/1999, hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất không có nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, anh Tăng Lợi Tr phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 14, khoản 2 Điều 53 và 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Tăng Lợi Tr.

- Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Tăng Lợi Tr và chị Nguyễn Thị Th là vợ chồng.

- Về con chung: anh Tăng Lợi Tr và chị Nguyễn Thị Th có 02 con chung tên Tăng Lợi Q sinh ngày 11/01/1998 và Tăng Lợi T sinh ngày 17/10/1999, hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung: không có.

2. Về án phí sơ thẩm: Anh Tăng Lợi Tr phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Tăng Lợi Tr đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 26587 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, Tiền Giang nên xem như nộp xong án phí.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TG;
- VKSND HCT;
- THADS HCT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huỳnh Trúc